

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho kỳ hoạt động từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 - 31 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông Trần Đăng Quý | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Sỹ Long | Phó Chủ tịch |
| Ông Bùi Xuân Thiêm | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Thành Trí | Ủy viên |
| Ông Trần Ngọc Chiến | Ủy viên |
| Ông Trần Ngọc Bảo | Ủy viên |
| Ông Đinh Văn Hòa | Ủy viên |
| Bà Hà Kiều Anh | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | | |
|---------------------|-------------------|-------------------------|
| Ông Nguyễn Sĩ Long | Tổng Giám đốc | |
| Ông Bùi Xuân Thiêm | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Lưu Văn Kế | Phó Tổng Giám đốc | Nghỉ hưu ngày 31/3/2018 |
| Ông Trần Ngọc Chiến | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Đỗ Hữu Minh | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Đinh Văn Hoà | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 1/2/2019 |

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-------------------------|----------------------------|
| Ông Trần Đăng Quý | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Nguyễn Sỹ Long | Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Sỹ Long
Tổng Giám đốc

Nam Định, ngày 20 tháng 3 năm 2019

186-
T
H
O
O
T

Số: 113 /VACO/BCKIT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20/03/2019 từ trang 05 đến trang 31 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03 – Phần Thuyết minh báo cáo tài chính về thuyết minh Tài sản cố định hữu hình và khấu hao, trong năm 2018 Công ty đã thay đổi khung khấu hao đối với các tài sản cố định so với 2017.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Nam Định đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán số 31-2018/AACHN-BCKT ngày 08/03/2017 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về những vấn đề sau:

- Tại ngày 31/12/2017, số dư của khoản Phải thu của khách hàng chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ;
- Tập hợp chi phí phát sinh, tính giá thành đối với hoạt động sản xuất nước lọc Thiên Trường, sản xuất nhựa Composit;
- Chuyển đổi hình thức Công ty Cổ phần chưa phù hợp với Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp;
- Chưa có phê duyệt của UBND tỉnh Nam định đối với các khoản điều chỉnh bổ sung Giá trị Cổ phần hóa; bù đắp khoản tiền cho UBND xã Trực Nội vay để thực hiện công trình cấp nước xã Trực Nội bằng tiền người dân góp lắp đặt đường trục; Theo dõi hạch toán khoản đóng góp tiền lắp đặt đường trục của các hộ dân khu vực nông thôn vào khoản mục Nợ phải trả người bán.



Nguyễn Đức Tiên
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1

Trần Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3272-2015-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|--|--------------|--------------------|------------------------|---------------------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 78.028.000.959 | 228.035.081.995 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 32.718.188.918 | 190.295.966.129 |
| 1. Tiền | 111 | 4 | 32.718.188.918 | 190.295.966.129 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 32.485.510.046 | 7.462.405.188 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 2.219.046.850 | 3.093.318.106 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 26.591.885.698 | 2.113.923.001 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 3.674.577.498 | 2.255.164.081 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 12.822.301.995 | 28.848.524.899 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 12.918.475.083 | 28.848.524.899 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (96.173.088) | - |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.000.000 | 1.428.185.779 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 1.428.185.779 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 14 | 2.000.000 | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 414.478.739.345 | 445.907.256.079 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 382.779.224.591 | 421.919.429.705 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 382.391.084.447 | 421.390.016.549 |
| - Nguyên giá | 222 | | 980.024.002.423 | 944.392.355.763 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (597.632.917.976) | (523.002.339.214) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 388.140.144 | 529.413.156 |
| - Nguyên giá | 228 | | 706.365.000 | 706.365.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (318.224.856) | (176.951.844) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 3.570.724.550 | 2.274.730.635 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 11 | 3.570.724.550 | 2.274.730.635 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 28.128.790.204 | 21.713.095.739 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 28.128.790.204 | 21.713.095.739 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 492.506.740.304 | 673.942.338.074 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|--|------------|-------------|------------------------|-------------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 132.067.171.595 | 330.824.858.074 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 81.193.302.247 | 271.886.847.686 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 22.066.881.828 | 17.075.452.142 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.800.189.160 | 3.743.286.231 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 996.545.841 | 1.120.278.402 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 6.821.544.131 | 7.828.980.195 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 1.052.659.671 | 1.486.002.284 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 1.926.057.874 | 180.129.647.795 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 17 | 36.510.780.206 | 47.302.521.101 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 10.018.643.536 | 13.200.679.536 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 50.873.869.348 | 58.938.010.388 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 17 | 50.873.869.348 | 58.938.010.388 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 360.439.568.709 | 343.117.480.000 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 360.439.568.709 | 343.117.480.000 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 343.117.480.000 | 343.117.480.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 343.117.480.000 | 343.117.480.000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (128.270.000) | - |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 17.450.358.709 | - |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 17.450.358.709 | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 492.506.740.304 | 673.942.338.074 |



Nguyễn Sỹ Long
Tổng Giám đốc
Nam Định, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thành Trì
Kế toán trưởng

Vũ Đức Trọng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay |
|--|-------|-------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 19 | 212.779.989.353 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 01) | 10 | | 212.779.989.353 |
| 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 11 | 20 | 146.452.457.255 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 - 10 - 11) | 20 | | 66.327.532.098 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 47.227.055 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 23 | 7.294.315.894 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 7.294.315.894 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 24 | 18.875.045.278 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 24 | 18.730.872.496 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | 21.474.525.485 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 25 | 593.755.029 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 26 | 225.665.703 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 368.089.326 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 21.842.614.811 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 27 | 4.392.256.102 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51) | 60 | | 17.450.358.709 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 28 | 509 |



Nguyễn Sỹ Long
Tổng Giám đốc
Nam Định, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thành Tri
Kế toán trưởng

Vũ Đức Trọng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay |
|---|-------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 21.842.614.811 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 74.771.851.774 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 96.173.088 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (47.227.055) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 7.294.315.894 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 103.957.728.512 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (23.596.919.079) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | 11.869.194.168 |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (180.058.857.958) |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | (6.415.694.465) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (6.499.271.648) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (4.555.737.840) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (3.182.036.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (108.481.594.310) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | (29.442.275.981) |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 47.227.055 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (29.395.048.926) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | |
| 1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | (128.270.000) |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 17.121.416.943 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (36.694.280.918) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (19.701.133.975) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | (157.577.777.211) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 190.295.966.129 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) | 70 | 32.718.188.918 |



Nguyễn Sỹ Long
Tổng Giám đốc
Nam Định, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thành Trì
Kế toán trưởng

Vũ Đức Trọng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Nam Định theo Quyết định số 1616/QĐ-UBND ngày 19/07/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định về việc phê duyệt cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Nam Định.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600008000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Vốn điều lệ của Công ty là 343.117.480.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi ba tỷ một trăm mười bảy triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 520 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Nam Định;
- Thi công lắp đặt công nghệ và đường ống cấp nước;
- Thi công xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế các công trình nước;
- Sản xuất, kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư và hóa chất ngành nước.

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh vật tư, hóa chất ngành nước và thi công lắp đặt công nghệ và đường ống cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đây là năm tài chính đầu tiên Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần. Do đó, năm tài chính đầu tiên của Công ty được xác định từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai đo sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm khấu hao</u> |
|---------------------------------|------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 12 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 10 - 13 |

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, Công ty đã thay đổi khung khấu hao đối với các tài sản cố định của Công ty, sự thay đổi khung khấu hao này đã làm giảm chi phí khấu hao trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 khoảng 47 tỷ đồng. Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét một cách thận trọng thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, đánh giá mức độ sử dụng ước tính của tài sản và dựa vào kinh nghiệm của Công ty, nên quyết định điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cho phù hợp với thực tế sử dụng tài sản, theo đó việc thay đổi khung khấu hao là hợp lý, phù hợp với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các quy định hiện hành.

168
NG
NH
M T
A C
PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm khấu hao

Phần mềm

05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm: giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa đường ống, chi phí lắp đặt, thay đồng hồ miễn phí và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành của Công ty.

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty. Ngoài ra, Công ty thực hiện theo dõi tiền đường trực dân góp trên phải trả người bán ngắn hạn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian trong dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|--------------------|
| Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định | Cổ đông chi phối |
| Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần du lịch Nam Định | Cổ đông lớn |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc | Lãnh đạo chủ chốt |

4. TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.483.725.100 | 1.547.422.200 |
| Tiền gửi ngân hàng | 31.234.463.818 | 188.748.543.929 |
| Cộng | 32.718.188.918 | 190.295.966.129 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i> | | |
| Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng thành phố Nam Định | 674.747.100 | 960.630.100 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường | 548.380.600 | 902.269.450 |
| DC&LD để nâng cấp đoạn từ QL10->Bảng | 315.158.000 | 315.158.000 |
| UBND thị trấn Cổ Lễ+Trạm y tế+Bến xe | 171.965.000 | 171.965.000 |
| Nhà thi đấu đa năng | 177.603.000 | 177.603.000 |
| Đối tượng khác | 331.193.150 | 565.692.556 |
| Cộng | <u>2.219.046.850</u> | <u>3.093.318.106</u> |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> | | |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải | 11.991.483.998 | - |
| Công ty Cổ phần Viwaseen3 | 10.462.663.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL | 2.843.020.000 | 1.782.923.000 |
| Các đối tượng khác | 1.294.718.700 | 331.000.001 |
| Cộng | <u>26.591.885.698</u> | <u>2.113.923.001</u> |

Trong đó, các khoản trả trước cho người bán bên liên quan:

| | | |
|---|----------------|---------------|
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải | 11.991.483.998 | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL | 2.843.020.000 | 1.782.923.000 |

Như trình bày tại Thuyết Minh số 17, toàn bộ nguồn thu và các lợi ích có được từ việc kinh doanh khai thác một số dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống nước được đảm bảo cho khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Nam Định.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Bảo hiểm xã hội | 237.746.320 | 190.142.674 |
| Bảo hiểm y tế | 32.251.116 | 40.696.904 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 28.677.556 | 27.131.265 |
| Tạm ứng | 228.842.844 | 1.124.309.199 |
| Ký quỹ, ký cược (i) | 2.999.388.000 | - |
| Phải thu khác | 147.671.662 | 872.884.039 |
| Cộng | <u>3.674.577.498</u> | <u>2.255.164.081</u> |

Ghi chú: (i) Tiền ký quỹ cho Sơ Kế hoạch Đầu tư tỉnh Nam Định để đảm bảo thực hiện dự án xây dựng công trình nước thô mới cho Nhà máy Nước Vụ Bản.

8. HÀNG TỒN KHO

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|-------------------------------------|------------------------------|----------------------------|------------------------------|-----------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 9.047.616.875 | (96.173.088) | 11.186.816.396 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 501.519.579 | - | 476.800.932 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.369.338.629 | - | 17.184.907.571 | - |
| Cộng | <u>12.918.475.083</u> | <u>(96.173.088)</u> | <u>28.848.524.899</u> | <u>-</u> |

Trong năm Công ty đã đánh giá sự suy giảm giá trị của một số nguyên vật liệu, nên đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với giá trị 96.173.088 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <u>Phần mềm máy tính</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư đầu năm | 706.365.000 | 706.365.000 |
| | | - |
| Số dư cuối năm | <u>706.365.000</u> | <u>706.365.000</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ | | |
| Số dư đầu năm | 176.951.844 | 176.951.844 |
| - Khấu hao trong năm | 141.273.012 | 141.273.012 |
| Số dư cuối năm | <u>318.224.856</u> | <u>318.224.856</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày đầu năm | <u>529.413.156</u> | <u>529.413.156</u> |
| Tại ngày cuối năm | <u>388.140.144</u> | <u>388.140.144</u> |

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công trình nước thô mới cho nhà máy nước sạch Vụ Bản | 2.894.422.983 | 730.130.666 |
| Nối mạng tuyến ống phát triển khách hàng xã Nam Hải | - | 322.739.455 |
| Xây dựng cụm thiết bị lọc hữu cơ công suất 7500m ³ /ngày | 197.722.912 | 196.122.303 |
| Quy hoạch nhà máy nước Thị trấn Cát Thành, Trực Ninh | - | 773.400.000 |
| Công trình khác | 478.578.655 | 252.338.211 |
| Cộng | <u>3.570.724.550</u> | <u>2.274.730.635</u> |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.751.431.484 | 2.601.157.710 |
| Lợi thế kinh doanh | 439.760.000 | 549.700.000 |
| Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ | 25.673.534.245 | 18.322.736.451 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 264.064.475 | 239.501.578 |
| Cộng | <u>28.128.790.204</u> | <u>21.713.095.739</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm (trình bày lại) | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i> | | | | |
| Tiền đường trực dân góp (i) | 15.892.683.000 | 15.892.683.000 | 12.667.257.000 | 12.667.257.000 |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Thiết bị ngành nước | 3.107.346.000 | 3.107.346.000 | - | - |
| Công ty TNHH Dệt may Xuân Cường | - | - | 1.762.860.000 | 1.762.860.000 |
| Các đối tượng khác | 3.066.852.828 | 3.066.852.828 | 2.645.335.142 | 2.645.335.142 |
| Cộng | 22.066.881.828 | 22.066.881.828 | 17.075.452.142 | 17.075.452.142 |
| <i>Trong đó, các khoản phải trả người bán bên liên quan:</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Du lịch Nam Định | 39.820.000 | 39.820.000 | 63.620.000 | 63.620.000 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị tự động hoá SETFIL Việt Nam | 454.175.807 | 454.175.807 | 454.175.807 | 454.175.807 |

Ghi chú: (i) Tiền đường trực dân góp là tiền huy động từ các hộ dân khi Công ty làm các dự án nước sạch nông thôn theo thỏa thuận giữa Công ty và đại diện cho các hộ dân và chủ trương của cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Nam Định.

Quyết định số 220/UBND-VP6 ngày 14/08/2018 của UBND tỉnh Nam Định có đề cập về vấn đề xử lý tài chính vốn góp của nhân dân tại các dự án cấp nước trên địa bàn huyện năm 2016-2017 như sau: Giao Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định xây dựng phương án điều chỉnh giá nước sinh hoạt của từng dự án cấp nước tại địa bàn các huyện gửi Sở Tài chính, Sở Xây dựng thẩm định. Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty đang trình cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Nam Định về phương án điều chỉnh giá nước để xử lý dẫn các khoản nợ phải trả này trong các năm tới.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/TRẢ NHÀ NƯỚC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm (Trình bày lại) | |
|----------------------------|--------------------|-----------------------|----------------------------|----------------------|
| | Giá trị | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số đầu năm |
| | VND | VND | VND | VND |
| Các khoản phải thu | | | | |
| Các loại thuế khác | 2.000.000 | 12.000.000 | 14.000.000 | - |
| Cộng | 2.000.000 | 12.000.000 | 14.000.000 | - |
| Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 22.663.462 | 4.961.513.084 | 4.938.849.622 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 53.504.761 | 514.816.054 | 490.128.891 | 28.817.598 |
| Thuế tài nguyên | 228.121.517 | 2.724.972.597 | 2.732.574.045 | 235.722.965 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 692.256.101 | 4.392.256.102 | 4.555.737.840 | 855.737.839 |
| Tiền thuế đất | - | 445.191.235 | 445.191.235 | - |
| Các loại thuế khác | - | 235.495.000 | 235.495.000 | - |
| Cộng | 996.545.841 | 13.274.244.072 | 13.397.976.633 | 1.120.278.402 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Trích trước chi phí lãi vay | 176.673.783 | 183.342.507 |
| Tiền bổ sung com ca cho CBCNV | 258.610.000 | 637.200.000 |
| Tiền hợp hội nghị tổng kết | 46.000.000 | 106.200.000 |
| Chi phí phải trả khác | 571.375.888 | 559.259.777 |
| Cộng | <u>1.052.659.671</u> | <u>1.486.002.284</u> |

16. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Phải trả về cổ phần hóa | - | 178.939.253.404 |
| Phí nước thải còn phải trả | 1.476.476.214 | 955.002.261 |
| Các khoản phải trả khác | 449.581.660 | 235.392.130 |
| Cộng | <u>1.926.057.874</u> | <u>180.129.647.795</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Trong năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | 36.510.780.206 | 36.510.780.206 | 25.902.540.023 | 36.694.280.918 |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> | <i>25.101.017.583</i> | <i>25.101.017.583</i> | <i>25.101.017.583</i> | <i>36.160.586.518</i> |
| Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Nam Định - Hà Nam (i) | 5.049.983.060 | 5.049.983.060 | 5.049.983.060 | 5.049.983.060 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định (ii) | 9.715.120.596 | 9.715.120.596 | 9.715.120.596 | 12.357.100.032 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (iii) | 10.335.913.927 | 10.335.913.927 | 10.335.913.927 | 18.753.503.426 |
| <i>Vay cá nhân (iv)</i> | <i>11.409.762.623</i> | <i>11.409.762.623</i> | <i>801.522.440</i> | <i>533.694.400</i> |
| b) Vay dài hạn | 50.873.869.348 | 50.873.869.348 | 17.036.876.543 | 25.101.017.583 |
| Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Nam Định - Hà Nam (i) | 14.863.525.711 | 14.863.525.711 | - | 5.049.983.060 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định (ii) | 25.900.627.880 | 25.900.627.880 | 17.036.876.543 | 9.715.120.596 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (iii) | 10.109.715.757 | 10.109.715.757 | - | 10.335.913.927 |

Ghi chú:

- (i) Vay vốn theo Hợp đồng số 02-1999/HĐ-TDNN ngày 07/07/1999. Số tiền vay là 30.000.000 France Pháp (FPF). Trong đó nguồn kho vay vốn là 15 năm, trong đó có 04 năm ân hạn, lãi vay 1%/năm. Nguồn tín dụng tư nhân 7.623.000 FRF với thời hạn 10 năm, không có bồi các phụ lục hợp đồng ngày 01/02/2002 và số 01/2006 ngày 31/03/2006. Theo đó, chuyển đổi đồng tiền cho vay sang đồng Việt Nam hạn vay đến hết năm 2022. Mục đích vay: Cải tạo, mở rộng, nâng cấp hệ thống cấp nước TP. Nam Định (F3).
- (ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định theo các hợp đồng sau:

| STT | Số hợp đồng | Ngày HĐ | Hạn mức vay | Giá trị giải ngân | Dư nợ 31/12/2018 | Hạn trả nợ | Mục đích vay thanh toán |
|-----|-------------|------------|---------------|-------------------|------------------|------------|--|
| 1 | 0817 | 01/09/2017 | 2.600.000.000 | 439.461.320 | 302.136.320 | 09/01/2021 | Dự án cải tạo, nâng cấp trạm nước sạch Vụ Bản và Ý Yên |
| 2 | 1117 | 04/12/2017 | 2.500.000.000 | 2.040.804.000 | 1.632.644.000 | 12/04/2022 | Dự án lắp đặt tuyến ống dẫn Nam Thành phố Nam Định |
| 3 | 1117 | 07/11/2017 | 5.000.000.000 | 2.886.771.139 | 2.309.419.139 | 11/08/2019 | Dự án nối mạng tuyến ống Hải, huyện Nam Trực, tỉnh |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH
Số 30 Cù Chính Lan, P. Trần Tế Xương, Tp. Nam Định,
Tỉnh Nam Định

Ban
ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo)

| STT | Số hợp đồng | Ngày HĐ | Hạn mức vay | Giá trị giải ngân | Dư nợ 31/12/2018 | Hạn trả nợ | Mục đích vay thanh toán |
|------------------|-------------|-----------|----------------|-------------------|-----------------------|------------|--|
| 4 | 0710/2014 | 10/7/2014 | 2.900.000.000 | 1.740.000.000 | 580.000.000 | 7/10/2019 | Dự án lắp đặt tuyến ống cấp nước tỉnh Nam Định |
| 5 | 2304/2015 | 5/11/2015 | 2.466.000.000 | 1.235.238.750 | 247.047.750 | 10/5/2019 | Dự án Chi phí hợp lý liên quan cho xã Trực Nội, huyện Trực Ninh |
| 6 | 0916 | 9/13/2016 | 9.900.000.000 | 8.347.844.800 | 4.832.967.832 | 9/13/2021 | Dự án Xây dựng tuyến ống cấp nước TP Nam Định |
| 7 | 0617 | 6/14/2017 | 1.600.000.000 | 1.584.347.800 | 1.108.443.460 | 6/14/2022 | Dự án Nối mạng phát triển xã Thăng, Phường Định, huyện Trực Ninh |
| 8 | 1406/2016 | 6/16/2016 | 3.167.938.000 | 3.167.938.000 | 1.667.332.422 | 6/16/2021 | Dự án Cải tạo, dịch chuyển vị trí bởi dự án xây dựng tình lộ |
| 9 | 2207/2015 | 7/23/2015 | 2.000.000.000 | 1.241.979.935 | 451.623.935 | 7/23/2019 | Dự án Cải tạo, dịch chuyển vị trí GPMB nâng cấp, mở rộng |
| 10 | 2307/2015 | 7/23/2015 | 3.000.000.000 | 1.561.019.867 | 567.642.867 | 7/23/2019 | Dự án Xây dựng cụm thiết bị tại Vụ Bản |
| 11 | 01/2016 | 1/29/2016 | 5.900.000.000 | 5.882.778.370 | 2.792.719.049 | 1/29/2021 | Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định |
| 12 | 03/2016 | 3/29/2016 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | 1.230.263.159 | 3/29/2021 | Dự án Nâng cao năng lực tuyến đường 10 đến cầu Dư Duệ |
| 13 | 0608/2014 | T08/2014 | 2.700.000.000 | 1.485.000.000 | 405.000.000 | 7/8/2019 | Dự án cải tạo nâng công suất lên 7000m3/ngđ |
| 14 | 1117 | 11/7/2017 | 5.000.000.000 | 1.990.531.543 | 1.769.361.543 | 8/11/2022 | Dự án nối mạng tuyến ống cấp nước Hải, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định |
| 15 | 08/2018 | 8/10/2018 | 60.062.984.000 | 15.719.147.000 | 15.719.147.000 | 12/8/2030 | Dự án Xây dựng công trình cấp nước Vụ Bản |
| Tổng cộng | | | | | 35.615.748.476 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH
Số 30 Cù Chính Lan, P. Trần Tế Xương, Tp. Nam Định,
Tỉnh Nam Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo)

Các hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Nam Định kể trên có lãi suất từ 9,00% đến 10,08% với biên hàng

Các hợp đồng trên được đảm bảo bằng các biện pháp như sau:

- Hợp đồng thế chấp số 01/2015/VCB.NDI; 02/2015/NHNT.NDI-TCTS; 01/2016/VCB.NDI-TC; 02/2016/VCB.NDI-TC;
- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận QSD đất số BP 708031;
- Toàn bộ máy móc, thiết bị công nghệ, Phương tiện truyền dẫn tại XI nghiệp kinh doanh nước sạch Ý Yên;
- Máy móc thiết bị, phương tiện truyền dẫn tại XI nghiệp kinh doanh nước sạch Trục Ninh – TT Cổ Lễ, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định
- Tài sản gắn liền với đất theo 02 GCN QSD đất AK 920836 và AK 920829.

(iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Nam Định theo các hợp đồng sau:

| STT | Số hợp đồng | Ngày HĐ | Hạn mức vay | Giá trị giải ngân | Đư nợ 31/12/2018 | Hạn trả nợ | Mục đích vay thanh toán |
|------------------|--------------------|------------|----------------|-------------------|-----------------------|------------|---|
| 1 | 03/2015/TH-VCB.NDI | 20/10/2015 | 3.354.000.000 | 3.354.000.000 | 947.913.927 | 21/10/2019 | ĐTDA Nâng cao năng lực cấp 2 đến điểm đầu nối đ |
| 2 | 01/2016/TH-VCB.NDI | 06/01/2016 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 1.218.103.257 | 07/01/2020 | ĐTDA Nối mạng tuyến đ Ý Yên – Nam Định. |
| 3 | 04/2016/TH/VCB.NDI | 22/06/2016 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 750.000.000 | 22/06/2020 | Cải tạo, dịch chuyển tuyến nâng cấp, mở rộng quốc l |
| 4 | 06/2016/TH/VCB.NDI | 23/12/2016 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | 1.176.639.200 | 02/03/2020 | Lắp đặt tuyến ống HDPE cường cấp nước cho KCN |
| 5 | 07/2016/TH/VCB.NDI | 23/12/2016 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 3.051.973.300 | 23/12/2020 | Bổ sung tuyến ống HDPE cầu Phú Thứ đến ngã 3 đ |
| 6 | 02/2017/TH/VCB.NDI | 09/05/2017 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 2.716.000.000 | 12/05/2021 | Nối mạng phát triển khác Trục Ninh – Nam Định. |
| 7 | 09/2016/TH/VCB.NDI | 23/12/2016 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 5.710.000.000 | 23/12/2020 | Quản trị mạng lưới cấp n |
| 8 | 10/2016/TH/VCB.NDI | 23/12/2016 | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 | 4.875.000.000 | 05/01/2022 | Nối mạng phát triển khác Trục Ninh – Nam Định |
| Tổng cộng | | | | | 20.445.629.684 | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo)

Các hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Nam Định kể trên có lãi suất bằng với lãi suất huy động tiết kiệm cộng với biên độ 3,5% điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng.

Các hợp đồng trên được đảm bảo bằng các biện pháp như sau:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 2176/HĐTC; 2176A/HĐTC; 2176B/HĐTC ký ngày 04/06/2015;
- Các tài sản hình thành trong tương lai tương ứng với mục đích sử dụng vốn vay;
- Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ và có liên quan đến Dự án;
- Toàn bộ nguồn thu và các khoản lợi tức thu được từ việc kinh doanh, khai thác Dự án.

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 25.101.017.583 | 36.160.586.518 |
| Trong năm thứ hai | 20.200.504.861 | 23.672.005.583 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 22.099.277.487 | 35.266.004.805 |
| Sau năm năm | 8.574.087.000 | - |
| | 75.974.886.931 | 95.098.596.906 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Đã được trình bày trong vay ngắn hạn) | 25.101.017.583 | 36.160.586.518 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 50.873.869.348 | 58.938.010.388 |

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận chưa phân phối | Đơn vị: VND Tổng cộng |
|--------------------------------------|------------------------------|----------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm nay (Trình bày lại) | 343.117.480.000 | - | - | 343.117.480.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 17.450.358.709 | 17.450.358.709 |
| Giảm do mua lại cổ phiếu quỹ | - | (128.270.000) | - | (128.270.000) |
| Số dư cuối năm nay | 343.117.480.000 | (128.270.000) | 17.450.358.709 | 360.439.568.709 |

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0600008000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 343.117.480.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

| Cổ đông | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| UBND Tỉnh Nam Định | 169.843.150.000 | 49,50% | 169.843.150.000 | 49,50% |
| Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL | 29.164.990.000 | 8,50% | 29.164.990.000 | 8,50% |
| Công ty Cổ phần Nhựa Thiểu niên Tiền Phong | 46.320.860.000 | 13,50% | 46.320.860.000 | 13,50% |
| Công ty Cổ phần du lịch Nam Định | 63.476.730.000 | 18,50% | 63.476.730.000 | 18,50% |
| Cổ phiếu bán cho CBCNV | 34.311.750.000 | 10,00% | 34.311.750.000 | 10,00% |
| Cộng | 343.117.480.000 | 100% | 343.117.480.000 | 100% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 34.311.748 | 34.311.748 |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | (12.700) | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 34.299.048 | 34.311.748 |

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/Cổ phiếu

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm nay</u> |
|--|-------------------------------|
| | VND |
| Kinh doanh nước sạch | 198.089.378.451 |
| Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước | 11.259.333.353 |
| Nhựa composite, vật tư ngành | 1.519.411.770 |
| Nước uống Thiên Trường | 1.911.865.779 |
| Cộng | <u>212.779.989.353</u> |

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm nay</u> |
|--|-------------------------------|
| | VND |
| Kinh doanh nước sạch | 138.065.631.869 |
| Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước | 6.501.727.029 |
| Nhựa composite, vật tư ngành | 1.369.283.019 |
| Nước uống Thiên Trường | 419.642.250 |
| Trích lập dự phòng hàng tồn kho | 96.173.088 |
| Cộng | <u>146.452.457.255</u> |

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Năm nay</u> |
|----------------------------------|-------------------------------|
| | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 21.285.209.252 |
| Chi phí nhân công | 66.372.719.493 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 74.771.851.774 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 31.645.846.328 |
| Chi phí khác bằng tiền | 8.915.519.343 |
| Trích lập dự phòng hàng tồn kho | 96.173.088 |
| Cộng | <u>202.991.146.189</u> |

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Năm nay</u> |
|------------------------|--------------------------|
| | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 47.227.055 |
| Cộng | <u>47.227.055</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Năm nay</u> |
|-----------------|----------------------|
| | VND |
| Chi phí lãi vay | 7.294.315.894 |
| Cộng | 7.294.315.894 |

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Năm nay</u> |
|--|-----------------------|
| | VND |
| a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | |
| Chi phí nhân viên | 16.798.107.076 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 474.128.202 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 1.602.810.000 |
| Cộng | 18.875.045.278 |

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

| | |
|----------------------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 8.665.960.736 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.648.987.887 |
| Các khoản chi phí bằng tiền khác | 4.415.923.873 |
| Cộng | 18.730.872.496 |

25. THU NHẬP KHÁC

| | <u>Năm nay</u> |
|--|--------------------|
| | VND |
| Tiền phạt vi phạm quy chế sử dụng nước | 297.600.000 |
| Nhập vật tư thu hồi | 238.474.315 |
| Các khoản khác | 57.680.714 |
| Cộng | 593.755.029 |

26. CHI PHÍ KHÁC

| | <u>Năm nay</u> |
|--|--------------------|
| | VND |
| Chi phí khác cho cán bộ công nhân viên | 107.000.000 |
| Chi phí phạt vi phạm hành chính | 31.057.603 |
| Các khoản khác | 87.608.100 |
| Cộng | 225.665.703 |

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <u>Năm nay</u> |
|--|-----------------------|
| | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 21.842.614.811 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế | 118.665.695 |
| Thu nhập tính thuế | 21.961.280.506 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 4.392.256.102 |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.392.256.102 |

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thu nhập chịu thuế cho năm tài chính sau khi đã loại trừ các khoản chi phí không được trừ tạm tính như trình bày bên trên. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | <u>Năm nay</u> |
|--|----------------|
| | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 17.450.358.709 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 17.450.358.709 |
| Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ | 34.305.616 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>508,67</u> |

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Nam Định. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cấp nước và lĩnh vực xây lắp, lắp đặt các công trình phục vụ cho hoạt động cấp nước. Doanh thu từ lĩnh vực xây lắp, lắp đặt chiếm tỷ trọng nhỏ, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 87.384.649.554 | 106.240.531.489 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 32.718.188.918 | 190.295.966.129 |
| Nợ thuần | 54.666.460.636 | - |
| Vốn chủ sở hữu | 360.439.568.709 | 343.117.480.000 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | <u>15,17%</u> | <u>0,00%</u> |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 32.718.188.918 | 190.295.966.129 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 5.893.624.348 | 5.348.482.187 |
| Tổng cộng | 38.611.813.266 | 195.644.448.316 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 87.384.649.554 | 106.240.531.489 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 23.992.939.702 | 197.205.099.937 |
| Chi phí phải trả | 1.052.659.671 | 1.486.002.284 |
| Tổng cộng | 112.430.248.927 | 304.931.633.710 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Các khoản vay của Công ty là các khoản vốn vay ODA với lãi suất ưu đãi. Công ty đánh giá rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này ở mức thấp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | <u>Dưới 1 năm</u> VND | <u>Từ 1 đến 5 năm</u> VND | <u>Sau 5 năm</u> VND | <u>Tổng</u> VND |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 31/12/2017 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 32.718.188.918 | - | - | 32.718.188.918 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 5.893.624.348 | - | - | 5.893.624.348 |
| Tổng cộng | 38.611.813.266 | - | - | 38.611.813.266 |
| Tại ngày 31/12/2017 | | | | |
| Các khoản vay | 36.510.780.206 | 67.400.799.931 | 8.574.087.000 | 112.485.667.137 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 23.992.939.702 | - | - | 23.992.939.702 |
| Chi phí phải trả | 1.052.659.671 | - | - | 1.052.659.671 |
| Tổng cộng | 61.556.379.579 | 67.400.799.931 | 8.574.087.000 | 137.531.266.510 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (22.944.566.313) | (67.400.799.931) | (8.574.087.000) | (98.919.453.244) |
| | <u>Dưới 1 năm</u> VND | <u>Từ 1 - 5 năm</u> VND | <u>Sau 5 năm</u> VND | <u>Tổng</u> VND |
| Tại ngày 01/01/2017 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 190.295.966.129 | - | - | 190.295.966.129 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 5.348.482.187 | - | - | 5.348.482.187 |
| Tổng cộng | 195.644.448.316 | - | - | 195.644.448.316 |
| Tại ngày 01/01/2017 | | | | |
| Các khoản vay | 47.302.521.101 | 41.378.316.171 | 19.050.312.554 | 107.731.149.826 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 197.205.099.937 | - | - | 197.205.099.937 |
| Chi phí phải trả | 1.486.002.284 | - | - | 1.486.002.284 |
| Tổng cộng | 245.993.623.322 | 41.378.316.171 | 19.050.312.554 | 306.422.252.047 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (50.349.175.006) | (41.378.316.171) | (19.050.312.554) | (110.777.803.731) |

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin rằng Công ty có thể tạo được luồng tiền phù hợp để thanh toán các nghĩa vụ nợ khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, ngoài các số dư với bên liên quan tại thuyết minh số 6, 13, Công ty còn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | <u>Năm nay</u> |
|---|----------------|
| | VND |
| Mua hàng | |
| Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL | 952.035.150 |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải | 2.256.440.684 |
| Bán hàng | |
| Công ty Cổ phần du lịch Nam Định | 361.520.000 |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

| | <u>Năm nay</u> |
|---------------|----------------|
| | VND |
| Tổng thu nhập | 1.809.150.000 |

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 3.424.508.946 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản trong năm không bao gồm 4.060.855.648 VND, là số tiền kết chuyển từ hàng tồn kho vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm, vì vậy một khoản tiền tương ứng cũng đã được điều chỉnh trên phần tăng giảm hàng tồn kho.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 29/12/2017, tuy nhiên Công ty lập báo cáo tài chính năm 2017 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01.2017 đến ngày 31/12/2017, do Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc đánh giá chênh lệch số liệu trong hai ngày 30 và 31/12/2017 là không ảnh hưởng đáng kể đến báo cáo tài chính của năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số trên bảng cân đối kế toán của báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác, một số liệu của báo cáo tài chính năm trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu năm nay. Cụ thể như sau:

| Chỉ tiêu | TM | Số đầu năm (Đã kiểm toán) | Số điều chỉnh | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|-------------------------------------|-----|------------------------------|------------------|-------------------------------|
| Phải thu ngắn hạn khác | a) | 2.250.764.081 | 4.400.000 | 2.255.164.081 |
| Hàng tồn kho | b) | 29.621.579.467 | (773.054.568) | 28.848.524.899 |
| Tài sản cố định hữu hình: | | | | |
| - Nguyên giá | c) | 690.205.780.733 | 254.186.575.030 | 944.392.355.763 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | d) | (445.004.147.631) | (77.998.191.583) | (523.002.339.214) |
| Chi phí trả trước dài hạn | e) | 21.166.070.179 | 547.025.560 | 21.713.095.739 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | g) | 13.775.452.142 | 3.300.000.000 | 17.075.452.142 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | 1.112.720.751 | 7.557.651 | 1.120.278.402 |
| Phải trả ngắn hạn khác | i) | 173.699.915.937 | 6.429.731.858 | 180.129.647.795 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | h) | 1.722.801.271 | 11.477.878.265 | 13.200.679.536 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | (*) | 156.778.211.612 | 186.339.268.388 | 343.117.480.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | (*) | 7.450.795.192 | (7.450.795.192) | - |
| LNST chưa phân phối năm nay | (*) | 11.000.749.858 | (11.000.749.858) | - |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | (*) | 13.136.136.673 | (13.136.136.673) | - |

Các vấn đề ảnh hưởng đến số liệu trình bày lại:

Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa năm 2015 của Công ty.

Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2017 tại Công ty ngày 10/07/2018 của đoàn kiểm tra liên ngành Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Quyết định số 220/UBND-VP6 ngày 14/08/2018 của UBND tỉnh Nam Định về việc xử lý khoản nợ phải thu của UBND xã Trục Nội, đồng thời giảm nguồn vốn chủ sở hữu; và xử lý tài chính vốn góp của nhân dân tại các dự án cấp nước trên địa bàn huyện năm 2016-2017.

Quyết định số 579/UBND-VP5 ngày 14/08/2018 của UBND tỉnh Nam Định về việc xử lý tài sản nhà nước tại Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định.

Quyết định số 2684/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt báo cáo tài chính năm 2016; báo cáo tài chính năm 2017; chi phí cổ phần hóa và điều chỉnh giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2018 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh về số liệu trình bày lại:

| | |
|---|------------------|
| a) Phải thu ngắn hạn khác tăng theo Biên bản Sơ tài chính: | 4.400.000 |
| +) Điều chỉnh chi phí cổ phần hóa: tăng phải trả về cổ phần hóa, tăng LNST chưa phân phối | 4.400.000 |
| b) Giảm hàng tồn kho theo Biên bản XDGT doanh nghiệp cổ phần hóa: | 773.054.568 |
| +) Xuất vật tư cho Công ty mua bán nợ: Giảm hàng tồn kho, giảm vốn góp của chủ sở hữu | 752.664.201 |
| +) Xuất vật tư cho Công ty mua bán nợ: Giảm phải thu về cổ phần hóa, giảm vốn góp của chủ sở hữu | 20.390.367 |
| c) Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình tăng: | 254.186.575.030 |
| +) Tăng nguyên giá theo Biên bản XDGT doanh nghiệp đánh giá lại | 269.452.390.108 |
| +) Tăng nguyên giá theo Biên bản Sơ tài chính: Bổ sung chi phí kiểm toán và chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán các công trình XDGB hoàn thành | 446.897.800 |
| +) Giảm nguyên giá theo Biên bản XDGT doanh nghiệp của tài sản thanh lý | (3.398.453.656) |
| +) Giảm nguyên giá theo Biên bản XDGT doanh nghiệp đo đánh giá lại | (12.314.259.222) |
| d) Hao mòn lũy kế Tài sản cố định tăng: | 77.998.191.588 |
| +) Tăng HMLK theo Biên bản XDGT doanh nghiệp đánh giá lại: | 135.973.048.173 |
| +) Giảm HMLK theo Biên bản XDGT doanh nghiệp đo đánh giá lại: | 57.974.856.585 |
| e) Chi phí trả trước dài hạn tăng: | 547.025.560 |
| +) Tăng theo Biên bản XDGT doanh nghiệp đánh giá lại: | 545.641.014 |
| +) Tăng theo Biên bản Sơ tài chính: Phân bổ lại giá trị xuất dùng CAMERA vào chi phí: | 1.384.546 |
| g) Phải trả người bán ngắn hạn tăng: | 3.300.000.000 |
| +) Tăng theo Biên bản Sơ tài chính: Tăng nợ phải trả liên quan đến công trình cấp nước xã Trực Nội, giảm phải trả nhà nước về cổ phần hóa: | 3.330.000.000 |
| +) Giảm theo Biên bản Sơ tài chính: Điều chỉnh giảm công nợ phải trả cho nhân dân khu vực nông thôn: | (30.000.000) |
| i) Lũy kế các khoản điều chỉnh tăng phải trả nhà nước về cổ phần hóa: | 6.429.731.858 |
| h) Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quyết định của UBND tỉnh Nam Định: Phân phối toàn bộ lợi nhuận sau thuế năm 2016 và năm 2017 vào quỹ khen thưởng phúc lợi: | 11.477.878.265 |
| (*) Điều chỉnh tập trung nguồn vốn sau khi thực hiện cổ phần hóa | |

Đây là năm tài chính đầu tiên của Công ty sau khi thực hiện cổ phần hóa, do đó không có số liệu so sánh đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.



Nguyễn Sỹ Long
Tổng Giám đốc
Nam Định, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thành Tri
Kế toán trưởng

Vũ Đức Trọng
Người lập biểu